

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026¹

(Hình thức đào tạo Chính quy ²)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHDN ngày tháng năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DNU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Đồng Nai_Cơ sở 1	Số 9, Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, TP. Đồng Nai
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Đồng Nai_Cơ sở 2	Đường Phú Riêng Đỏ, phường Bình Phước, TP. Đồng Nai
3	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Đồng Nai_Cơ sở 3	Đường Vũ Hồng Phô, phường Tam Hiệp, TP. Đồng Nai

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dongnaiuni.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0989.773.579

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://dongnaiuni.edu.vn/tuyen-sinh>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:
<https://dongnaiuni.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh và phạm vi tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của

¹ Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển quy định tại mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Đạt ngưỡng đầu vào: Theo quy định tại Điều 9 Quy chế này đối với CTĐT đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế chế tuyển sinh).

- Nguồn xét tuyển (áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026) vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (*(không tính điểm ưu tiên, điểm cộng)*).

- Thực hiện theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng. Theo đó, **người học các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học** phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Đối với phương thức tuyển sinh theo **kết quả thi tốt nghiệp THPT** phải đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với phương thức **không sử dụng thi tốt nghiệp THPT (trình độ Đại học)**: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá **mức tốt** (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) **cả năm lớp 12** (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác) **đạt 18,00 điểm trở lên** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50 trở lên**.

+ Đối với phương thức **không sử dụng thi tốt nghiệp THPT (trình độ cao đẳng mầm non)**: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá **mức khá** (học lực xếp loại từ khá trở lên) **cả năm lớp 12** (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề).

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

1.3. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Đồng Nai tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Các phương thức tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT.

c) Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

d) Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kì thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2026.

e) Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT/kết quả Kỳ thi tốt

ng nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (đối với ngành Giáo dục Mầm non).

2.2. Sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh

Trường Đại học Đồng Nai quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Anh) thành điểm xét tuyển (ĐXT) (trừ ngành sư phạm Tiếng Anh) hoặc điểm Khuyến khích (ĐKK) đối với tất cả các ngành để thí sinh sử dụng khi xét tuyển vào các tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, cụ thể như bảng 1 sau:

Bảng 1: Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ

STT	IELTS	TOEFL		APTIS ESOL		VSTEP	ĐKK	ĐXT
		ITP	iBT	General	Advanced			
1.	4.5	467 – 483	36 – 40	118 – 133	91 – 108	4.5	0.50	6.0
2.	5.0	484 – 499	41 – 45	134 – 152	109 – 125	5.0 – 5.5	0.75	7.0
3.	5.5	500 – 542	46 – 65	153 – 162	126 – 139	6.0 – 6.5	1.00	8.0
4.	6.0	543 – 585	66 – 79	163 – 172	140 – 153	7.0 – 7.5	1.25	9.0
5.	≥ 6.5	≥ 586	≥ 80	≥ 173	≥ 154	≥ 8.0	1.50	10.0

Lưu ý:

- Các chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh phải được cấp trong thời hạn không quá 24 tháng tính đến ngày xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Đồng Nai và phải do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tổ chức thi;
- Các chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh không được tổ chức thi tại các địa điểm do Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép sẽ không được chấp nhận để quy đổi điểm khuyến khích hoặc điểm xét tuyển môn Tiếng Anh.
- Mức khuyến khích quy đổi và điểm xét tuyển môn tiếng Anh được tính theo thang điểm mười (10.0).

2.3 Thi năng khiếu:

a. Đối với ngành Giáo dục Mầm non (hệ đại học và cao đẳng) thí sinh đăng kí và dự kì thi các môn năng khiếu do Trường Đại học Đồng Nai tổ chức với hình thức thi năng khiếu trực tuyến (xem thông báo trên website: <https://dongnaiuni.edu.vn/tuyen-sinh>).

b. Trường Đại học Đồng Nai công nhận điểm thi năng khiếu của các trường sau:

- Đại học Thủ Dầu Một;
- Đại học Sài Gòn;
- Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đại học Cần Thơ;
- Cao đẳng Mẫu giáo Trung ương TP.HCM;
- Cao đẳng Mẫu giáo Trung ương Nha Trang.

Thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của trường khác (trong danh mục 06 trường trên) phải gửi giấy xác nhận điểm thi năng khiếu về trường Đại học Đồng Nai (trước 17h ngày 25/6/2026)

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

Trường Đại học Đồng Nai sẽ công bố quy tắc quy đổi độ lệch ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo sự hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

4. Số lượng tuyển sinh:

Năm 2026, Trường Đại học Đồng Nai dự kiến tổng chỉ tiêu tuyển sinh cho tất cả các ngành là 3167 chỉ tiêu, thông tin chi tiết xem ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Thông tin về các ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức tuyển sinh (dự kiến)	Điều kiện phụ
1	51140201	Giáo dục mầm non (Cao đẳng)	829	M05; M07; M08; M10; M13	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.	
2	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	331	M05; M07; M08; M10; M13	- Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT hoặc kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	325	A00; A01; C03; C04; D01	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. - Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2026.	
4	7140209	Sư phạm Toán học	76	A00; A01; D01; D07; C01; X26		
5	7140211	Sư phạm Vật lý	15	A00; A01; A02; X06; C01; A04		
6	7140212	Sư phạm Hoá học	19	A00; B00; D07; C02; A05; X11		
7	7140213	Sư phạm Sinh học	25	A02; B00; B02; B03; B08; X15, X16		
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	86	C00; D14; D15; C03; D01		
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	26	C00; D09; D14; C03; X70		
10	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	54	A00; B00; A02; A01; D07; B03; C02		
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	101	A01; D01; D11; D12, D14; D15	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.	Tiếng Anh $\geq 7,0$ điểm
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	350	A01; D01; D11; D12, D14; D15	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.	Tiếng Anh $\geq 6,0$ điểm

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức tuyển sinh (dự kiến)	Điều kiện phụ
					- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT.	
13	7340101	Quản trị kinh doanh	360	A00; A01; C01; C02; D01; D07; X01; X02	- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.	
14	7340301	Kế toán	250	A00; A01; C01; C02; D01; D07; X01; X02	- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.	
15	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	A00; A01; D01; D07; X05; X07	- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT.	
16	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	A00; A01; D01; D07; X05; X07	- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2026.	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Trường hợp nhiều thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự ưu tiên thí sinh có điểm cộng thấp hơn; Trường hợp nhiều thí sinh cùng điểm xét ở cuối danh sách nhưng có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

- Ngành Sư phạm tiếng Anh phải có điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển từ **7.0 điểm** trở lên; ngành Ngôn ngữ Anh phải có điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển từ **6.0 điểm** trở lên.

b. Điểm cộng/điểm thưởng: **căn cứ** “Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10”

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không

d. Các thông tin khác:

Bảng 3: Danh sách tổ hợp môn xét tuyển

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	Môn thi
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	TO - LI - HO
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	TO - LI - N1
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	TO - LI - SI
4	A04	Toán, Vật lí, Địa lí	TO - LI - DI
5	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử	TO - HO - SU
6	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	TO - HO - SI
7	B02	Toán, Sinh học, Địa lí	TO - SI - DI
8	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	TO - VA - SI
9	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	TO - SI - N1
10	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	VA - SU - DI
11	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	TO - VA - LI
12	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	TO - VA - HO
13	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	TO - VA - SU
14	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	TO - VA - DI
15	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	TO - VA - N1
16	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	TO - HO - N1
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	TO - SU - N1
18	D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	VA - LI - N1
19	D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	VA - HO - N1
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	VA - SU - N1
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	VA - DI - N1

STT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	Môn thi
22	M05	Ngữ Văn, Lịch Sử, Năng khiếu	VA - SU - NK1
23	M07	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu	VA - DI - NK1
24	M08	Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu	VA - GD - NK1
25	M10	Ngữ văn, GD Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu	VA - KTPL - NK1
26	M13	Toán, Sinh học, Năng khiếu	TO - SI - NK1
27	X01	Toán, Ngữ văn, GD Kinh tế và Pháp luật	TO - VA - KTPL
28	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	TO - VA - TI
29	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO - LI - KTPL
30	X06	Toán, Vật lí, Tin học	TO - LI - TI
31	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	TO - LI - CNCN
32	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	TO - HO - CNCN
33	X15	Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp	TO - SI - CNCN
34	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	TO - SI - CNNN
35	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	TO - TI - N1
36	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và Pháp luật	VA - SU - KTPL
37	TT	Tuyển thẳng	

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Hình thức xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên hệ thống bằng phần mềm <http://thisinh.thitotnghiepht.edu.vn>
- Nhận hồ sơ **đăng ký thi Năng khiếu** (đối với ngành Giáo dục Mầm non), hồ sơ **xét tuyển thẳng** tại Cơ sở 1: Số 9, Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai hoặc qua bưu điện (thời gian căn cứ trên dấu bưu điện).
- Thời gian: Tổ chức xét tuyển các đợt theo Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường trên <https://dongnaiuni.edu.vn/>

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Bảng 4: Ưu tiên theo khu vực

	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã có thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; các xã/phường hải đảo/đặc khu; các xã/phường biên giới đất liền.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.

Khu vực 2 (KV2)	Các phường thuộc tỉnh; các xã của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.

Ưu tiên theo khu vực thực hiện theo đơn vị hành chính do cấp có thẩm quyền quy định:

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

Bảng 5: Ưu tiên theo đối tượng chính sách

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện	Minh chứng và cách thực hiện
Nhóm 1		
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1	Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b) Quyết định xuất ngũ.
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Bản sao Bản “Tổ quốc ghi công”; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp ưu đãi của cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện	Minh chứng và cách thực hiện
	c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến. đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp.
Nhóm 2		
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.	a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học. b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền. b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện	Minh chứng và cách thực hiện
	c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp).
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng CTĐT tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp. b) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng. c) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.

- a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;
b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;
c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

+ Đối với thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển):

- Lệ phí đăng ký nguyện vọng xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lệ phí thi tuyển môn năng khiếu (Kể chuyện, Hát): 300.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh *(Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):*

Trường Đại học Đồng Nai cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác *(không trái quy định hiện hành):*

Năm 2026, Trường Đại học Đồng Nai dự kiến tổ chức đào tạo một số lớp của các ngành học gồm: Giáo dục mầm non (Hệ đại học và cao đẳng); Ngôn ngữ Anh tại cơ sở 2 ở phường Bình Phước. Thí sinh có nguyện vọng đăng kí học tại cơ sở 2 ở phường Bình Phước (khi đăng kí đủ lớp), ***Nhà trường sẽ hỗ trợ 100% tiền phòng ở kí túc xá năm thứ nhất.***

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	51140201	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	Xét học bạ & điểm thi THPT	20	28	20,5	172	160	21,77	Thang điểm 30
2	7140201	Giáo dục Mầm non (Đại học)	7140201	Xét học bạ & điểm thi THPT	101	118	22,75	100	102	24,7	Thang điểm 30
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét điểm thi THPT	364	333	24,25	270	269	23,1	Thang điểm 30
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Xét điểm thi THPT	50	51	25,25	55	52	25,41	Thang điểm 30
5	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Xét điểm thi THPT	-	-	-	-	-	-	
6	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Xét điểm thi THPT	-	-	-	-	-	-	
7	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Xét điểm thi THPT	-	-	-	-	-	-	
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Xét điểm thi THPT	52	56	25,5	56	52	26,51	Thang điểm 30
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Xét điểm thi THPT	-	-	-	-	-	-	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Xét điểm thi THPT	89	90	24,75	77	69	24,49	Thang điểm 30
11	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Xét điểm thi THPT	-	-	-	43	42	26,2	Thang điểm 30
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét điểm thi THPT	130	156	22,75	250	230	18,6	Thang điểm 30
13	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét học bạ & điểm thi THPT	220	236	18,5	220	222	16,0	Thang điểm 30
14	7340301	Kế toán	7340301	Xét học bạ & điểm thi THPT	220	248	19,75	220	217	16,0	Thang điểm 30
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Xét học bạ & điểm thi THPT	120	82	17	120	111	18,0	Thang điểm 30
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Xét học bạ & điểm thi THPT	120	140	17	150	151	22,0	Thang điểm 30

Cán bộ tuyển sinh

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Họ và tên: **Trương Văn Minh**
Số điện thoại: 0969.260.179
Email: tvminh@dnpu.edu.vn

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)